

**Mẫu CBTT-03**

Công Ty Cổ Phần Công  
Nghiệp Tung Kuang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT**  
*(Quý II/ năm 2009)*

**I.A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT        | Nội dung                             | Số dư đầu kỳ           | Số dư cuối kỳ          |
|------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>              | <b>266.473.079.382</b> | <b>332.196.654.120</b> |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền   | 27.284.684.589         | 33.079.908.217         |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn  | -                      | 45.000.000.000         |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn          | 103.317.352.247        | 125.582.788.068        |
| 4          | Hàng tồn kho                         | 124.986.429.572        | 115.284.034.209        |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác                | 10.884.612.974         | 13.249.923.626         |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>               | <b>293.039.153.139</b> | <b>273.382.037.125</b> |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn           | 104.138.317.087        | 11.174.786.670         |
| 2          | Tài sản cố định                      | 188.499.813.245        | 248.711.897.815        |
|            | - Tài sản cố định hữu hình           | 188.391.919.090        | 245.568.615.737        |
|            | - Tài sản cố định vô hình            | 96.665.925             | 1.895.522.622          |
|            | - Tài sản cố định cho thuê tài chính | -                      | -                      |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    | 11.228.230             | 1.247.759.456          |
| 3          | Bất động sản đầu tư                  | -                      | -                      |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn   | (8.634.174.836)        | 2.775.210.164          |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                 | 9.035.197.643          | 10.720.142.476         |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             | <b>559.512.232.521</b> | <b>605.578.691.245</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                   | <b>351.709.843.011</b> | <b>383.768.835.560</b> |
| 1          | Nợ ngắn hạn                          | 348.266.048.719        | 380.787.925.214        |
| 2          | Nợ dài hạn                           | 3.443.794.292          | 2.980.910.346          |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>207.802.389.510</b> | <b>221.809.855.685</b> |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                       | 205.469.688.216        | 219.489.603.291        |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 212.000.000.000        | 212.000.000.000        |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần               | -                      | -                      |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu            | -                      | -                      |
|            | - Cổ phiếu quỹ                       | -                      | -                      |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản    | -                      | -                      |
|            | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | -                      | 1.802.598.018          |

|            |                                     |                        |                        |
|------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|            | - Các quỹ                           | 12.819.369.704         | 12.819.369.704         |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (19.349.681.488)       | (7.132.364.431)        |
|            | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             | -                      | -                      |
| 2          | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 2.332.701.294          | 2.320.252.394          |
|            | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 2.332.701.294          | 2.320.252.394          |
|            | - Nguồn kinh phí                    | -                      | -                      |
|            | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | -                      | -                      |
| <b>VII</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>559.512.232.521</b> | <b>605.578.691.245</b> |

## II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ ...)

| STT | Chỉ tiêu                                        | Kỳ báo cáo      | Luỹ kế          |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 201.626.019.525 | 338.606.006.828 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 474.505.675     | 474.505.675     |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 201.151.513.850 | 338.131.501.153 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 171.084.017.758 | 306.031.954.992 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 30.067.496.092  | 32.099.546.161  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 935.634.404     | 1.282.179.149   |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 7.587.499.596   | 16.881.222.583  |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 2.188.794.058   | 3.488.217.297   |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 8.831.051.968   | 14.552.933.840  |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 12.395.784.874  | (1.540.648.410) |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 2.297.402.612   | 4.000.432.486   |
| 12  | Chi phí khác                                    | 446.516.747     | 995.592.846     |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | 1.850.885.865   | 3.004.839.640   |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 14.246.670.739  | 1.464.191.230   |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 2.029.353.682   | 1.955.649.070   |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 12.217.317.057  | (491.457.840)   |
| 17  | Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                    | 576             | (23)            |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |                 |                 |

Ngày 24 tháng 07 năm 2009

**Tổng Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)